

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024
của Trường Mầm non Hướng Dương**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của Trường Mầm non Hướng Dương (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, được niêm yết tại bản tin Trường từ ngày 08/04/2025 đến ngày 15/04/2025

Điều 3. Tổ Kế toán - Văn thư và các Tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTCKH;
- Lưu: VT, 2b.



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: 121/QĐ-MNHD ngày 8 tháng 4 năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Hướng Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm/2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1.	Lệ phí				
1.2	Phí				
1.3	Thu sự nghiệp				
1.3.1	Thu học phí	365	347		
	Thu học phí	365	347	95%	126%
1.3.2	Thu thỏa thuận	4072	2555		
1	Anh văn	233	186	80%	86%
2	Nhịp điệu	192	168	87%	94%
3	Vẽ	192	168	87%	94%
4	Phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú	2626	1287	49%	102%
5	Thu theo NQ04 (NVND)	414	373	90%	100%
6	Phục vụ ăn sáng	414	373	90%	101%
7	Tổ chức nuôi dạy trẻ Mn trong hè	352	220	62%	0%
8	Đồng phục	4	10	241%	0%
1.3.3	Thu hộ	3420	1517		
1	Ăn sáng học sinh	792	323	41%	91%
2	Ăn trưa học sinh	2286	970	42%	95%
3	Nước khoáng	61	20	33%	55%
4	Học phẩm	91	19	21%	56%
5	Học cụ - vật liệu	80	76	95%	45%
6	Trang thiết bị bán trú	100	99	99%	78%
7	Khám sức khỏe	10	10	97%	0%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
3.3	Chi sự nghiệp				
3.3.1	Chi học phí	365	238	65%	94%
3.3.2	Chi thỏa thuận	4424	2122		
1	Anh văn	233	162	70%	77%
2	Nhịp điệu	192	137	71%	90%
3	Vẽ	192	135	70%	42%
4	Phục vụ bán trú	2626	1122	43%	95%
5	Thu theo NQ04 (NVND)	414	350	85%	113%
6	Phục vụ ăn sáng	414	208	50%	62%
7	Tổ chức nuôi dạy trẻ Mn trong hè	352	8	2%	0%
8	Đồng phục	4	4	88%	0%
3.3.3	Chi hộ	3230	2918		
1	Ăn sáng học sinh	792	671	85%	105%
2	Ăn trưa học sinh	2286	2161	95%	114%
3	Nước khoáng	61	58	94%	0%
4	Học phẩm	91	28	31%	25%
5	Học cụ - vật liệu	80	70	88%	58%
6	Trang thiết bị bán trú	100	89	89%	85%
7	Khám sức khỏe	10	8	77%	0%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (N.13)	6.683	4.132		
6000	Tiền lương	1.994	2.067	104%	112%
6100	Phụ cấp lương	2.005	1.087	54%	88%
6300	Các khoản đóng góp	424	564	133%	154%
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	450	54	12%	144%
6550	Vật tư văn phòng	150	81	54%	56%
6750	Chi phí thuê mướn	1.456	279	19%	88%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	13.495	13.495		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên	11.850	11.850	100%	0%
6100	Phụ cấp lương	1.060	1.060	100%	320%
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	536	536	100%	158%
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49	49	100%	0%
3.3	Kinh Phí cải cách lương (N.14)	1.613	1.613		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.613	1.613	100%	110%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				



Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Kim Loan

